KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VTZ)

CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Ngày 31/12/2024	17,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.7%	**3.6%**	**66.2%**

DT thuần
2024
3,543
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 886| 33.4%

LN thuần
2024
76.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.1| 136%

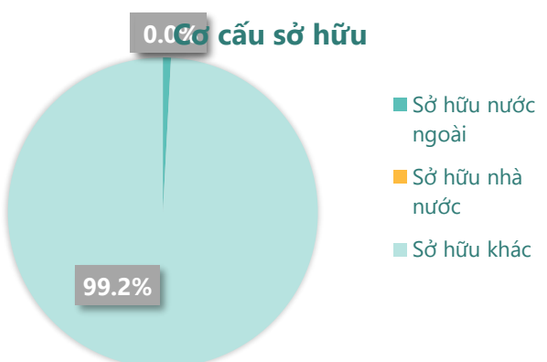
LN sau thuế
2024
58.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0| 158%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
4.3%
YoY: +/-▲ 0.7%

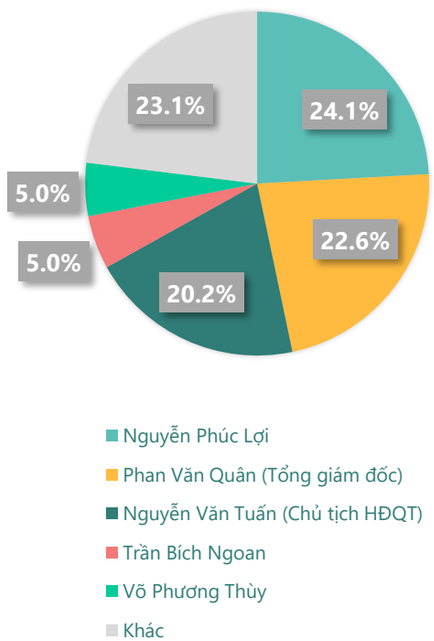
ROE
2024
9.0%
YoY: +/-▲ 3.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,137 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,310
Số lượng CPLH (CP)	76,159,833
KLGD BQ 20 phiên (CP)	966,800
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.12
EPS	803
P/E	21.4

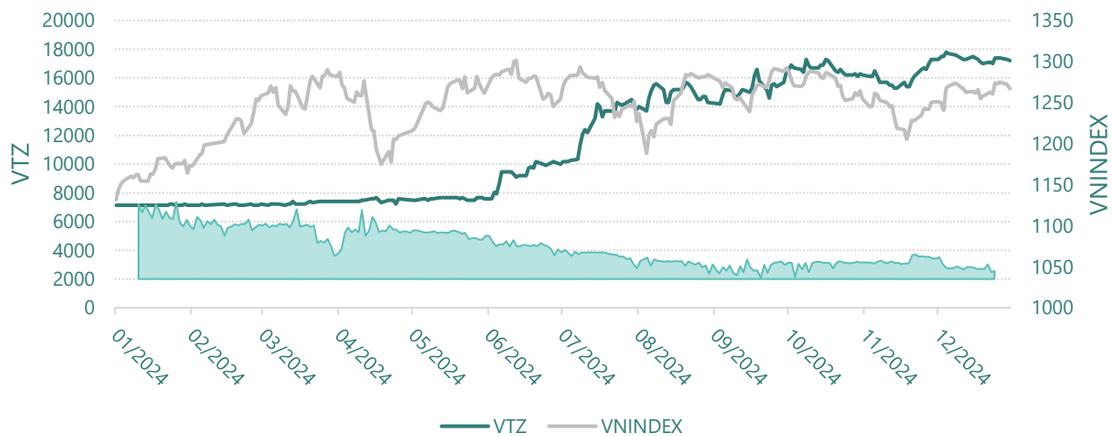
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



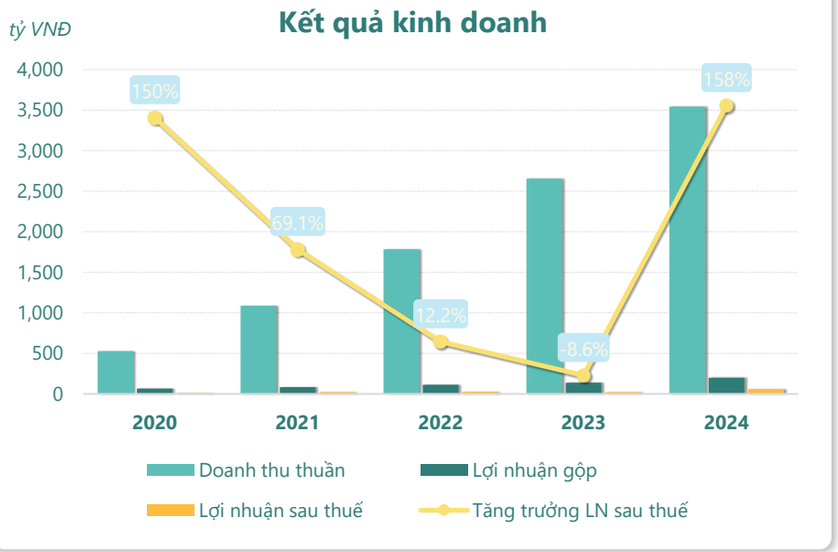
Lịch sử giá

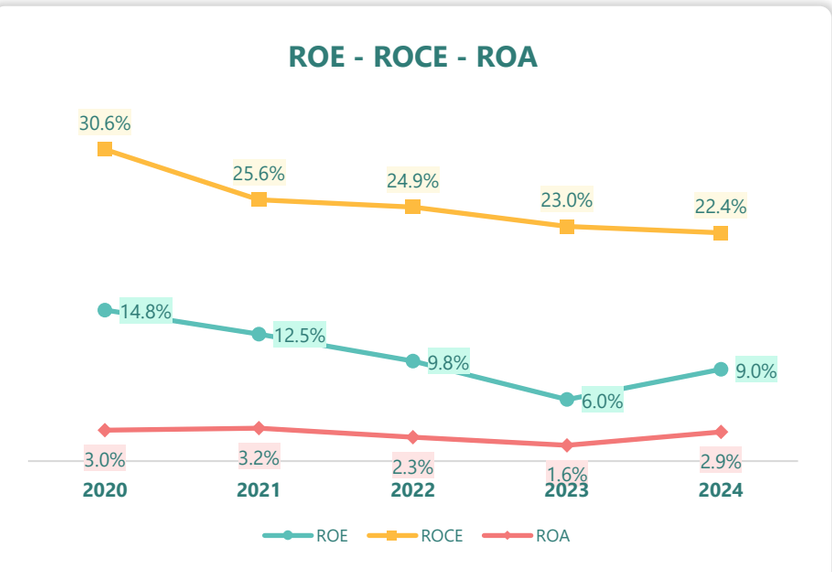


Năm **2024**, **VTZ** ghi nhận doanh thu thuần **3,543** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **58.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 33.4%** và **tăng 158%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.00%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

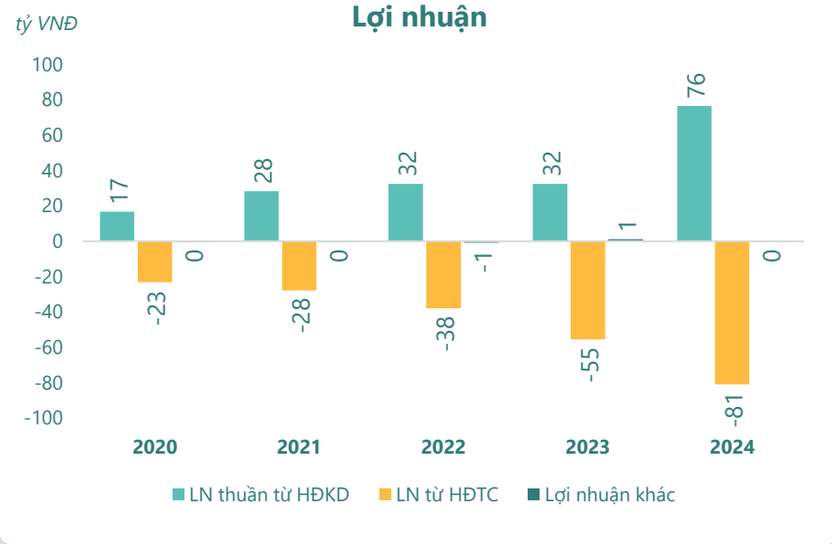


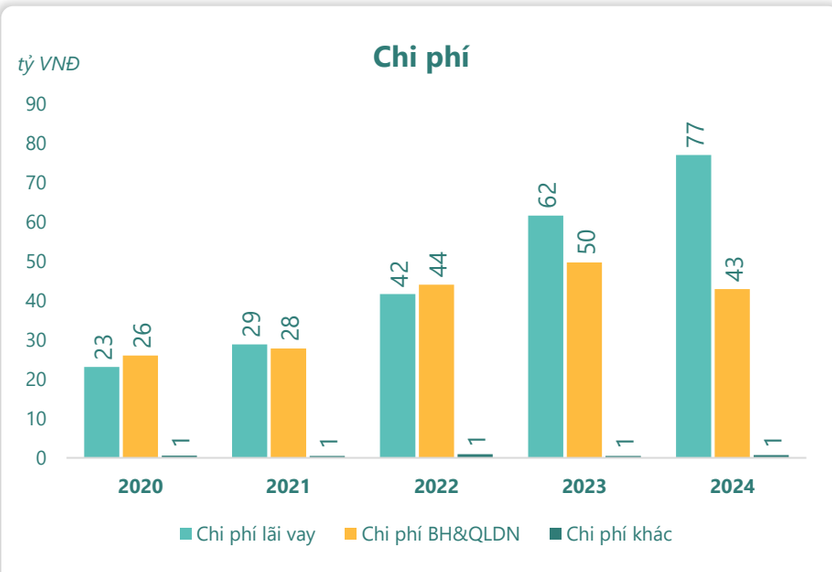


Năm **2024**, **VTZ** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **76.47** tỷ đồng, **tăng lên 44.06** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (37.24 tỷ đồng) là 39.23 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

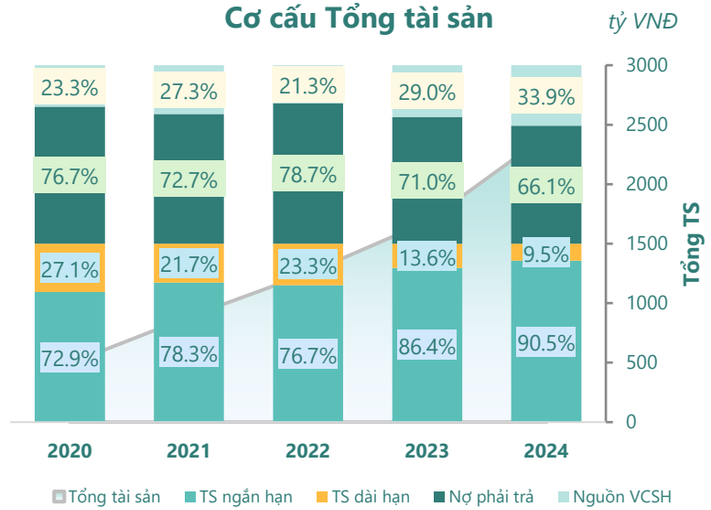
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **77.04** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **42.99** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.68** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

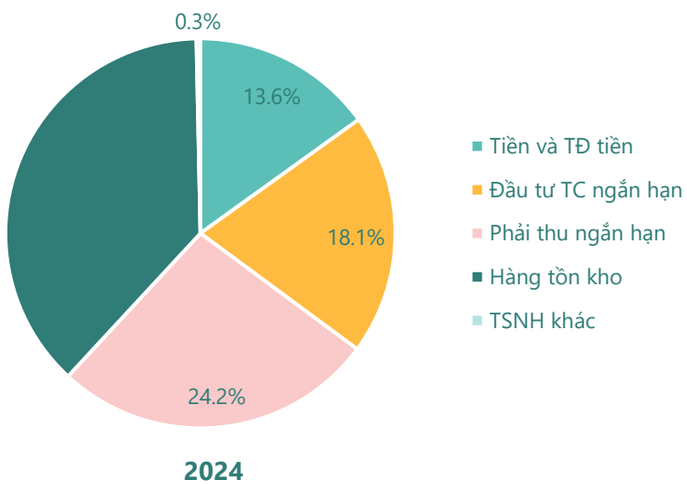
ROE của VTZ năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.00%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

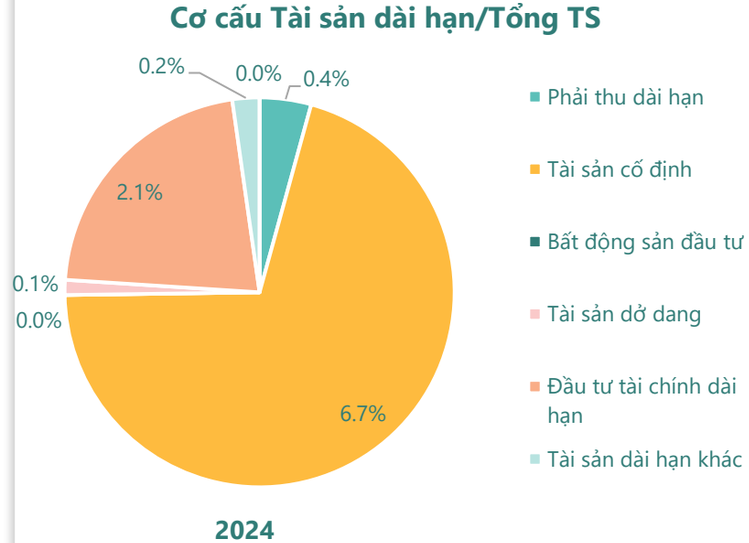




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VTZ** năm 2024 tăng trưởng **43.1%** so với năm trước, đạt **2,411** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

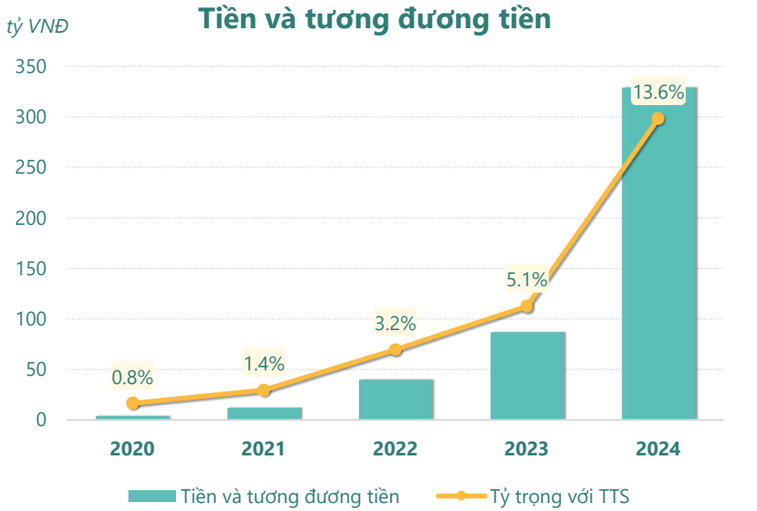
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VTZ đạt **2,180** tỷ đồng, tăng trưởng **49.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.2% trên tổng tài sản.

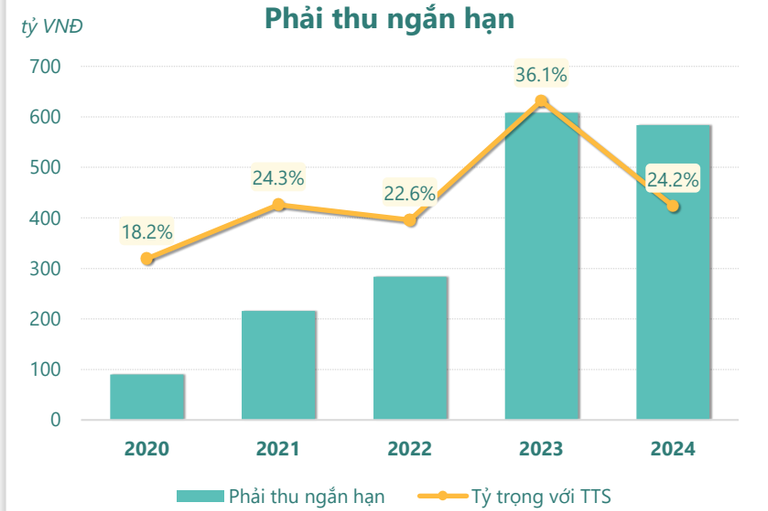
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

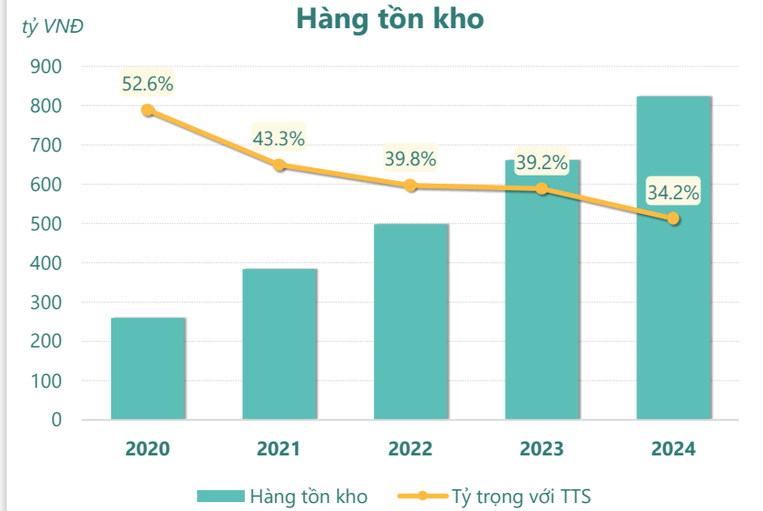
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.50%** so với năm trước và đạt **230.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **9.55%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.73%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.07%.

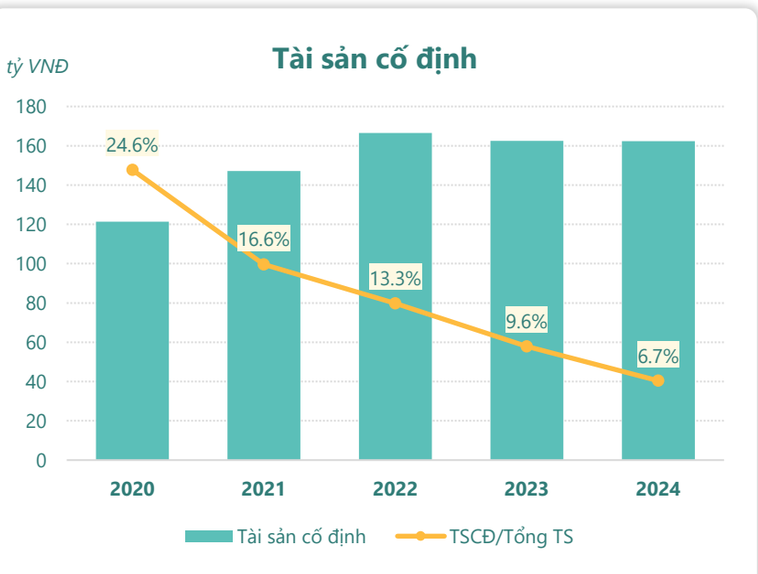
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

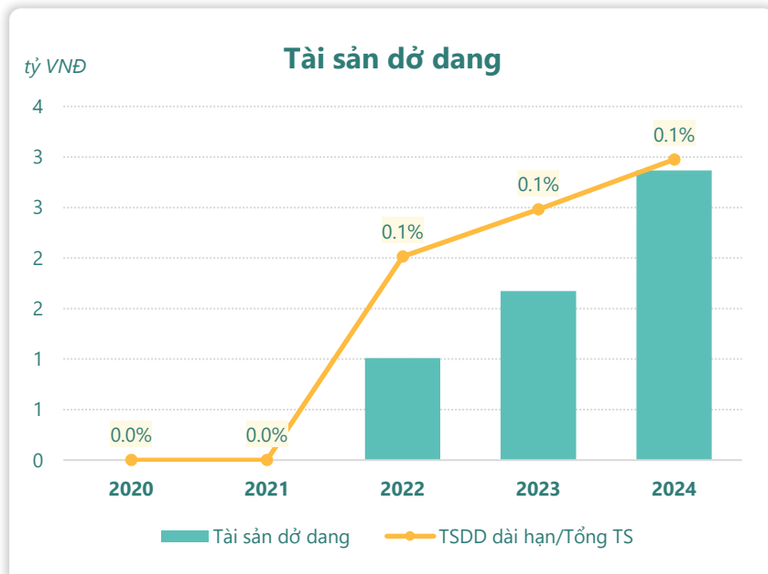
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

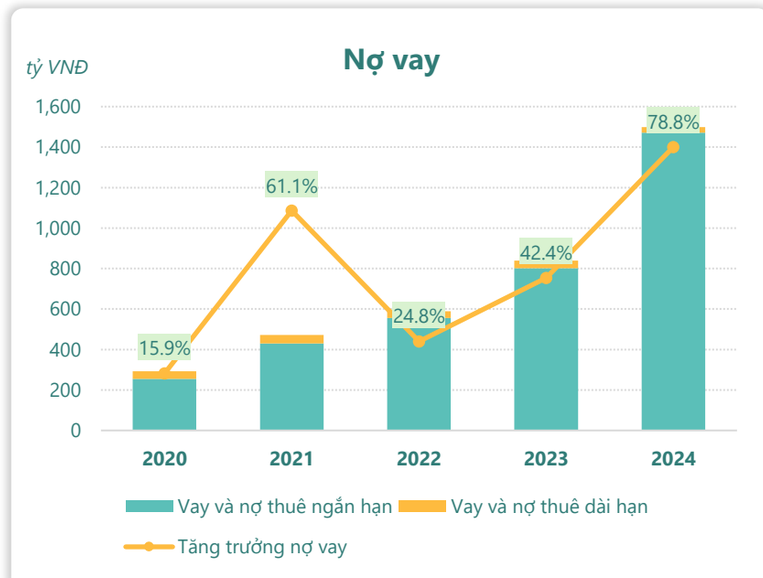






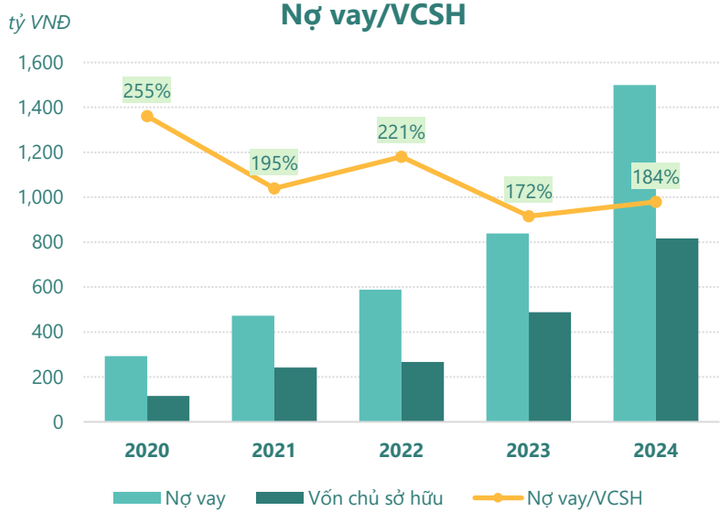




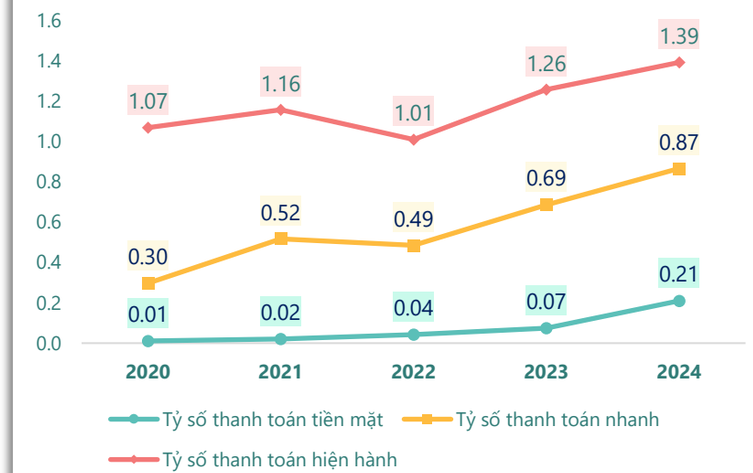


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

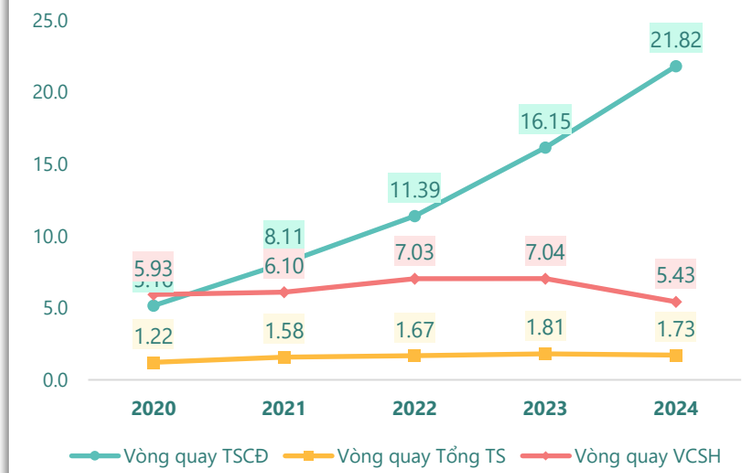
Nợ vay/VCSH



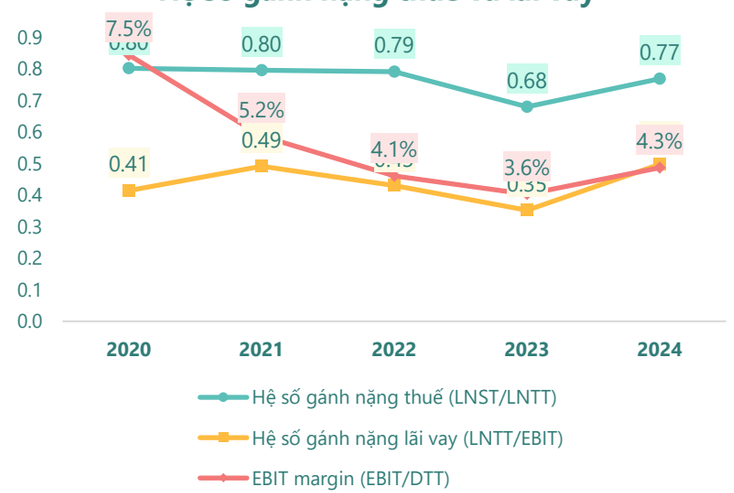
Chỉ số thanh khoản



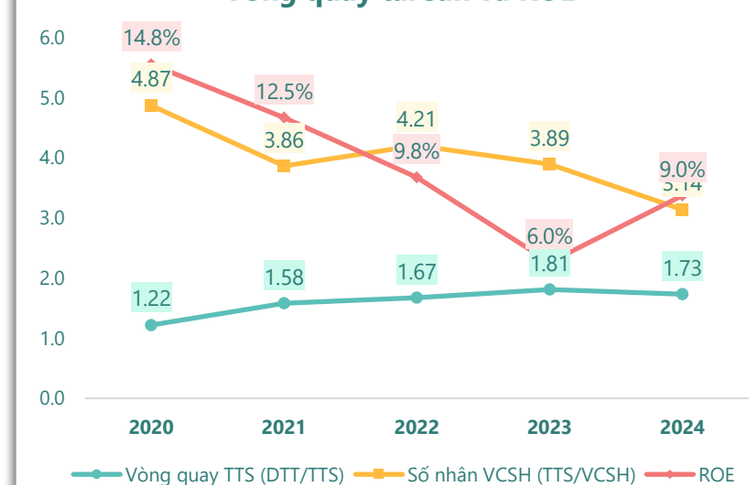
Vòng quay tài sản



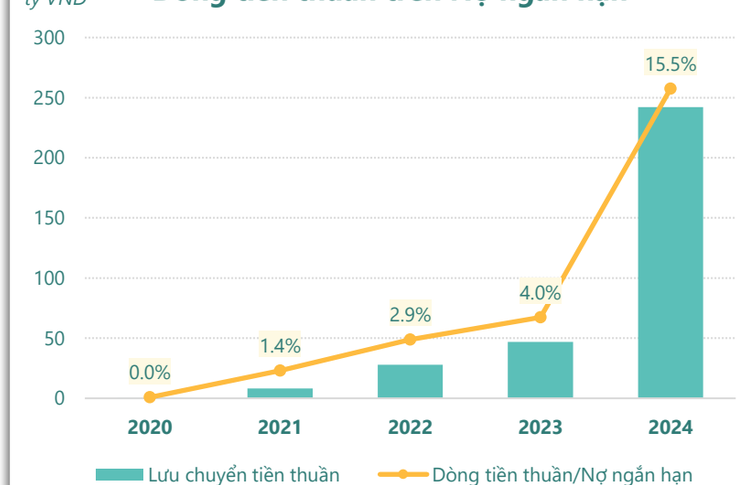
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,088**	**1,786**	**2,657**	**3,543**
Giá vốn hàng bán	1,005	1,671	2,519	3,343
Lợi nhuận gộp	**83.8**	**114**	**138**	**200**
Doanh thu HĐTC	1.36	4.13	7.30	12.1
Chi phí TC	29.1	42.0	62.7	92.9
Chi phí lãi vay	**28.9**	**41.7**	**61.7**	**77.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.3	20.5	21.7	24.8
Chi phí QLDN	11.6	23.5	28.1	18.2
LN thuần từ HĐKD	**28.3**	**32.4**	**32.4**	**76.5**
Lợi nhuận khác	-0.37	-0.92	1.10	-0.06
LN trước thuế	**27.9**	**31.5**	**33.5**	**76.4**
Lợi nhuận sau thuế	**22.2**	**24.9**	**22.8**	**58.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.2**	**24.9**	**22.8**	**58.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.4	9.10	-392	-333
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-190	-90.3	17.4	-358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	246	109	422	933
Tiền đầu kỳ	3.70	12.0	39.9	86.7
Lưu chuyển tiền thuần	**8.27**	**27.9**	**46.8**	**242**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	12.0	39.9	86.7	329

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**886**	**1,251**	**1,685**	**2,411**
Tài sản ngắn hạn	**693**	**959**	**1,456**	**2,180**
Tiền và tương đương tiền	12.0	39.9	86.7	329
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.4	126	92.4	437
Phải thu ngắn hạn	216	283	608	583
Hàng tồn kho	384	498	661	824
Tài sản ngắn hạn khác	8.50	11.9	7.22	7.25
Tài sản dài hạn	**193**	**292**	**229**	**230**
Phải thu dài hạn	11.6	90.1	12.4	9.83
Tài sản cố định	147	167	162	162
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	1.01	1.67	2.87
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	30.0	50.0	50.0
Tài sản dài hạn khác	3.91	4.15	2.54	5.18
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**644**	**985**	**1,196**	**1,594**
Nợ ngắn hạn	**599**	**950**	**1,158**	**1,566**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	430	555	801	1,472
Phải trả người bán ngắn hạn	158	343	340	67.7
Nợ dài hạn	**44.4**	**35.1**	**38.0**	**27.5**
Vay và nợ thuê dài hạn	42.1	33.7	37.3	27.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**242**	**266**	**488**	**817**
Vốn chủ sở hữu	**242**	**266**	**488**	**817**
Vốn điều lệ	200	230	430	762
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**